

Bản án số: 99/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23-9-2024

“V/v ly hôn, yêu cầu nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ QUAO, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Danh Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lương Thị Hồng Hạnh

2. Bà Nguyễn Thị Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Quao tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Cúc – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang, đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 175/2024/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 6 năm 2024 về việc “ly hôn, yêu cầu nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 117/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 70/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05/9/2024 giữa:

- Nguyên đơn: chị **Lê Thị Mỹ S**, sinh năm 1985 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang

- Bị đơn: anh **Lê Văn Đ**, sinh năm 1985 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn đề ngày 30/5/2024 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị Mỹ S trình bày:** Chị S và anh Lê Văn Đ có quen biết tìm hiểu nhau được hơn một năm thì anh chị quyết định sống chung với nhau, anh chị được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới năm 2004 và anh chị có đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang số 110, quyển sổ số 01/2009 ngày 06/6/2009. Sau khi cưới, vợ chồng chị sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai người không hợp, anh Đ không chung thủy mà anh Đ có quan hệ với người phụ nữ khác, anh Đ đã bỏ đi với người phụ nữ khác từ năm 2021 đến nay, anh Đ rất ít về nhà, vài

tháng về thăm con một lần. Chị xét thấy đã không còn tình cảm với anh Đ nên chị quyết định ly hôn với anh Đ.

Chị và anh Đ có hai người con chung tên Lê Thành T, sinh ngày 29/7/2005 và Lê Thành T1, sinh ngày 01/11/2012. Chị S xác định vợ chồng không có tài sản chung và cũng không có nợ chung.

Tại phiên tòa, chị Lê Thị Mỹ S yêu cầu Tòa án giải quyết về hôn nhân cho chị được ly hôn với anh Lê Văn Đ. Về con chung chị S yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con Lê Thành T1, sinh ngày 01/11/2012 và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con; còn con tên Lê Thành T, sinh ngày 29/7/2005 đã trưởng thành trên 18 tuổi nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không có nên chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn anh Lê Văn Đ không có mặt tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo đúng quy định pháp luật nhưng anh Đ không có mặt cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến hay bất cứ yêu cầu nào của anh.

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng; việc thu thập tài liệu, chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định nhưng đều vắng mặt là không tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Tuyên xử chấp nhận cho chị Lê Thị Mỹ S được ly hôn với anh Lê Văn Đ. Về con chung: Giao Lê Thành T1, sinh ngày 01/11/2012 cho chị S tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; còn Lê Thành T, sinh ngày 29/7/2005 đã trưởng thành trên 18 tuổi và chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung chị S không yêu cầu tòa án giải quyết, do đó không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: chị Lê Thị Mỹ S yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn Đ và yêu cầu nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là “ly hôn, yêu cầu nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Anh Lê Văn Đ với tư cách là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án vẫn được xét xử theo quy định.

[2] Về hôn nhân: chị Lê Thị Mỹ S và anh Lê Văn Đ quen biết, tìm hiểu nhau được một năm thì anh chị quyết định kết hôn với nhau, anh chị được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới năm 2004 và anh chị có đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang số 110, quyển sổ số 01/2009 ngày 06/6/2009 theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi bổ sung năm 2010 thì hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu của chị S được ly hôn với anh Đ vì lý do hai người không hợp và anh Đ không chung thủy mà anh Đ có quan hệ với người phụ nữ khác, anh Đ đã bỏ đi với người phụ nữ khác từ năm 2021 đến nay, anh Đ rất ít về nhà, vài tháng về thăm con một lần. Đối với anh Đ, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt và thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng trong đó có 02 lần tổng đạt Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để điều kiện cho vợ chồng anh chị hòa giải, đoàn tụ với nhau nhưng anh Đ đều không có mặt nên Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

Tại phiên tòa, chị S khai rõ chị không thể hàn gắn hôn nhân với anh Đ được nữa và chị cũng không còn tình cảm với anh Đ nên chị S cương quyết yêu cầu ly hôn với anh Đ. HĐXX thấy rằng, sau thời gian chung sống với nhau giữa chị S, anh Đ mới phát sinh sự bất đồng quan điểm, quan trọng hơn nữa là anh Đ không chung thủy với chị S và anh Đ lại thường xuyên bỏ đi, không có ở nhà nhà dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt và hai người không còn duy trì được tình yêu thương dành cho nhau nên làm cho tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị S là phù hợp.

[3] Về con chung: chị S khai vợ chồng chị có hai người con chung tên Lê Thành T, sinh ngày 29/7/2005 và Lê Thành T1, sinh ngày 01/11/2012. Chị S yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Lê Thành T1. Hội đồng xét xử xét thấy, trong thời gian anh Đ không có ở nhà thì chị S là người trực tiếp nuôi dưỡng Lê Thanh T2 và cháu T2 cũng được phát triển bình thường

về mọi mặt, đồng thời Lê Thành T1 cũng có nguyện vọng muốn sống với mẹ nên Hội đồng xét xử giao Lê Thành T1, sinh ngày 01/11/2012 cho chị S nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp với thực tế, đúng với nguyện vọng của cháu T1, không trái đạo đức xã hội và đúng quy định pháp luật. Còn con tên Lê Thành T, sinh ngày 29/7/2005 đã trưởng thành đủ 18 tuổi và chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: chị S không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: chị S xác định vợ chồng không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, HĐXX không xem xét.

[6] Đối với bị đơn anh Lê Văn Đ Tòa án tiến hành thẩm tra, xác minh cho thấy anh Đ thường xuyên vắng mặt ở nơi cư trú, không rõ thời điểm trở về và không xác định được địa chỉ nơi cư trú mới. Tòa án căn cứ Điều 175, Điều 177, Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 tiến hành thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng đối với anh Đ theo quy định nhưng anh Đ vẫn không có mặt không có lý do và anh Đ cũng không gửi bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến và yêu cầu của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị S cho Tòa án nên HĐXX không thể xem xét nguyện vọng của anh.

[7] Xét ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa đối với nội dung vụ án là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[8] Về án phí: bằng 300.000 đồng, chị Lê Thị Mỹ S phải nộp do có yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 175, Điều 177, Điều 179, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi bổ sung năm 2010; Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: chấp nhận cho chị Lê Thị Mỹ S được ly hôn với anh Lê Văn Đ.

2. Về con chung: Giao Lê Thành T1, sinh ngày 01/11/2012 cho chị Lê Thị Mỹ S chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh chị có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung: Miễn xét.

4. Về án phí HNST: bằng 300.000đồng chị Lê Thị Mỹ S phải nộp do chị có yêu cầu ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp trước đây là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006029 ngày 12/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, chị S đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Báo cho chị S được biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 23/9/2024. Báo cho anh Đ biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

“Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 9, Điều 7, Điều 7a, 7b Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

TM./ HỌI ĐỒNG XÉT XỬ SỞ THỘM
THỘM PHỎN-CHỖ TỶA PHỎN TỶA

Nơi nhận :

- Tòa án tỉnh;
- VKS huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đ-ơng sự;
- L-ư hồ sơ.

(Đã ký)

Danh Thị Kiều Oanh